

# N1-07.2024

## BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 I

①



スーパーでアルバイトの男の人とが話しています。アルバイトの男の人はこの後まず、何をしなければなりませんか。

男： 店長、おはようございます。

女： あ、リーさん、お疲れ様。今日は加藤さんと一緒に日用品売り場に夏に向けての商品を並べてもらいたいんだ。日焼け止めクリームとか仕入れて倉庫に積んであるからそれを棚に並べてね。

男： わかりました。

女： えっと、加藤さんには今、パンの消費期限のチェックをして値引きシールを貼る作業をやらせて。

男： はい。

女： 加藤さんも今の作業が終わったら始めてもらいたいからリーさんは加藤さんを手伝って早く終わらせて。

男： はい。

女： あっ、今、日用品売り場の棚に並べる商品は、新しい商品を並べる時に倉庫に片付けてくださいね。よろしくお願いします。

男： はい、わかりました。

アルバイトの男の人はこの後まず、何をしなければなりませんか。

1. 夏用の商品を棚に並べる
2. 倉庫に日焼け止めクリームを運ぶ
3. パンに値引きシールをはる
4. 棚の商品を片付ける



**Tại siêu thị, một nhân viên nam làm bán thời gian đang nói chuyện với quản lý cửa hàng. Sau đây, nhân viên nam làm bán thời gian phải làm gì đầu tiên?**

Nam: Chào buổi sáng, quản lý.

Nữ: À, Lee, cảm ơn em đã đến. Hôm nay, chị muốn em cùng với Kato sắp xếp các sản phẩm mùa hè ở khu vực đồ gia dụng. Kem chống nắng và một số sản phẩm khác đã được nhập về và đang ở kho, em hãy sắp xếp chúng lên kệ nhé.

Nam: Em rõ rồi.

Nữ: Hiện tại, Kato đang kiểm tra hạn sử dụng bánh mì và dán nhãn giảm giá.

Nam: Vâng.

Nữ: Sau khi Kato xong việc đó, anh ấy sẽ bắt đầu sắp xếp hàng cùng em, nên em hãy giúp Kato để hoàn thành sớm nhé.

Nam: Vâng.

Nữ: À, và các sản phẩm hiện đang có trên kệ ở khu vực đồ gia dụng, khi sắp xếp sản phẩm mới, em hãy đưa những món đó về lại kho nhé. Nhờ em nhé.

Nam: Vâng, em hiểu rồi.

**Nam sinh phải làm gì vào ngày mai?**

1. Sắp xếp các sản phẩm mùa hè lên kệ
2. Đưa kem chống nắng ra kho
3. Dán nhãn giảm giá lên bánh mì
4. Dọn dẹp các sản phẩm trên kệ

②



お菓子の会社で女の人と課長が話しています。女の人は会議の資料をどのように直しますか。

女： 課長、明日の会議の資料、新商品「やわらかせんべい」のパッケージのデザイン案を表紙に載せました。こちらは高齢者を主なターゲットにした商品です。

男： ああ、資料の表紙に候補のデザイン案を3つ並べてくれたんだね。同じデザインで赤、青、茶の色違いの3種類。赤を大きくしているのはどうして？

女： はい。先週の会議でご報告した通り、ネットで消費者へアンケートをした結果、総合的に赤を基調にしたものが一番好評だったということです。

男： そうだったね。総合的には赤が一番 好評だったけど確か、年代によって好みがけっこう分かれてたよね。今回の会議資料、年代別の回答のデータはどこに載せてある？

女： 商品説明の後です。

男： ああ、グラフも載せてあるね。グラフの色ははっきりしてて見やすいと思うよ。パッケージはターゲットの高齢者には赤より茶色が人気なんだ。会議でもみんなの意見を聞く必要があるから・・・そうだな、この最初の3つのデザイン案、大きさに差をつけないでおいてもらえるかな？

女： わかりました。

男： 年代別の回答のデータは資料の順を入れ替えて、商品説明の前に 見せてもよさそうだけど、とりあえずはこのままで。

女の人は会議の資料をどのように直しますか。

1. すべてのデザイン案を削除する
2. すべてのデザイン案のサイズをそろえる
3. 年代別の回答のグラフの色を変える
4. 年代別の回答のデータの位置を変える



**Tại công ty bánh kẹo, một nữ nhân viên và trưởng phòng đang nói chuyện về tài liệu cho cuộc họp. Nữ nhân viên sẽ chỉnh sửa tài liệu họp như thế nào?**

Nữ: Trưởng phòng, em đã đặt thiết kế bao bì của sản phẩm mới “Yawaraka Senbei” lên trang bìa của tài liệu cho cuộc họp ngày mai. Đây là sản phẩm chủ yếu nhắm đến đối tượng người cao tuổi.

Nam: À, em đã xếp ba mẫu thiết kế khác nhau với màu đỏ, xanh và nâu trên bìa tài liệu nhỉ. Sao em lại làm mẫu màu đỏ lớn hơn?

Nữ: Dạ vâng. Như em đã báo cáo trong cuộc họp tuần trước, theo khảo sát trực tuyến từ người tiêu dùng, mẫu thiết kế màu đỏ là được yêu thích nhất.

Nam: Đúng rồi. Màu đỏ được yêu thích nhất tổng thể, nhưng theo như anh nhớ thì sở thích có sự khác biệt theo độ tuổi nhỉ? Trong tài liệu lần này, em đặt dữ liệu phản hồi theo độ tuổi ở đâu?

Nữ: Em đặt sau phần mô tả sản phẩm ạ.

Nam: À, có cả biểu đồ nữa nhỉ. Màu sắc của biểu đồ rất rõ ràng, dễ nhìn. Bao bì này, với đối tượng người cao tuổi thì màu nâu lại được yêu thích hơn màu đỏ. Chúng ta sẽ cần lắng nghe ý kiến của mọi người trong cuộc họp, nên em có thể làm cho ba mẫu thiết kế trên bìa có kích thước bằng nhau được không?

Nữ: Vâng, em sẽ chỉnh sửa.

Nam: Về phần dữ liệu phản hồi theo độ tuổi, em có thể đặt trước phần mô tả sản phẩm cũng được, nhưng trước mắt cứ để như cũ.

**Nữ nhân viên sẽ chỉnh sửa tài liệu họp như thế nào?**

1. Xóa tất cả các mẫu thiết kế
2. Điều chỉnh kích thước của các mẫu thiết kế cho bằng nhau
3. Thay đổi màu sắc của biểu đồ phản hồi theo độ tuổi
4. Thay đổi vị trí của dữ liệu phản hồi theo độ tuổi

③



かばんの会社で男の社長と女の人が話しています。女の人はこの後、まず何をしますか。

男：村田さん、職人の井上さんから連絡あった？製作をお願いしている革バッグの納期が遅れてるよね？

女：はい、先週お電話ありましたが、指先を怪我してしまって作業に時間がかかるって。

男：そう、早く良くなるといいね。あのデザインのバッグ、人気が出て予約がかなり増えてきて・・・井上さんだけじゃ追いつかないから他の職人さんにも作業を依頼するって話も出てたけど、どうなってる？

女：職人さんをリストアップして三人まで絞ったのでサンプルの作成を頼んだところですよ。

男：そう、それはよかった。

女：ただ、実際に作ったものを見ないと何とも言えませんし、三人のサンプルが揃ったらお持ちしますね。早めに確保したいですよ。

男：そうだね。この件は村田さんに任せるからどんどん進めて。とは言え、納期が遅れてる分だけ、どのぐらいでできそうか、まず、そこを聞いといて。新しい人にどれくらい頼むかにも関わるし、場合によっては予約受付を止めないといけなくなるから。

女：はい、わかりました。

女の人はこの後、まず何をしますか。

1. 井上さんに納品日をかくにんする
2. 職人のリストを社長に見せる
3. 職人にサンプルの作成を頼む
4. バッグの予約受付を中止する



**Tại công ty sản xuất túi xách, giám đốc nam và một nhân viên nữ đang nói chuyện. Sau đó, người phụ nữ sẽ làm gì đầu tiên?**

Nam: Murata, em có liên lạc được với anh Inoue, thợ thủ công không? Việc sản xuất túi da mà chúng ta đặt anh ấy làm đang bị chậm tiến độ, đúng không?

Nữ: Vâng, tuần trước anh ấy có gọi điện nói là bị thương ở đầu ngón tay nên tiến độ bị chậm ạ.

Nam: Vậy à, hy vọng anh ấy sẽ sớm hồi phục. Mẫu túi đó hiện đang rất được ưa chuộng, số lượng đặt trước cũng đang tăng lên... Vì chỉ mình anh Inoue làm thì không kịp, nên anh có đề cập việc nhờ thêm thợ thủ công khác hỗ trợ. Tình hình sao rồi?

Nữ: Em đã lập danh sách thợ và chọn ra được ba người, em cũng đã yêu cầu họ làm mẫu thử.

Nam: Ừ, tốt lắm.

Nữ: Nhưng mà, em cũng cần xem sản phẩm thực tế của họ trước khi có quyết định. Khi nào có đủ ba mẫu thử, em sẽ mang đến cho anh xem. Chúng ta cần phải sớm đảm bảo nguồn cung, đúng không ạ?

Nam: Đúng vậy. Vụ này anh giao cho em đây, cứ tiến hành nhanh chóng nhé. Mà trước tiên, em hãy hỏi xem Inoue dự tính sẽ hoàn thành trong bao lâu, vì số lượng mà chúng ta sẽ giao cho thợ mới cũng phụ thuộc vào đó. Trường hợp xấu nhất, có khi chúng ta sẽ phải tạm ngưng nhận đơn đặt trước túi xách.

Nữ: Vâng, em rõ rồi ạ.

**Sau đó, người phụ nữ sẽ làm gì đầu tiên?**

1. Xác nhận ngày giao hàng với anh Inoue
2. Đưa danh sách thợ thủ công cho giám đốc xem
3. Yêu cầu các thợ thủ công làm mẫu thử
4. Tạm ngưng nhận đơn đặt trước túi xách

④



大学で大学祭の**実行委員の女の学生**と**サークルの部長**が話しています。**サークルの部長**は**企画書をどのように修正**しますか。

女：すみません、**大学祭実行委員の加藤**です。このサークルはお祭りにラーメン屋を出しますよね。えー、ご提出いただいた出店の企画書ですが、**修正のお願い**に**来**ました。

男：はい、**私が部長の吉田**です。

女：吉田さん、企画書、**責任者のお名前**が抜けてました。**こちらで**お名前記入**して**おきました。

男：すみません。

女：それから、**費用のところ**を確認してください。

男：あ、はい。

女：材料費の詳細、肉とか野菜とか、**もう少し具体的に書いてください**。そうしないと大学から補助金が出ませんよ。**調理方法の説明**は**そのままで結構**です。あ、それと当日の**第一希望**の場所は正門の近くになっていますが、**希望**が多いと抽選になります。

場合によっては**第二希望**に回ってもらいますが、よろしくお願いします。

男：はい、わかりました。

女：**今週末までに**出してください。

男：はい。

**サークルの部長は企画書をどのように修正**しますか。

1. 責任者の名前を害く
2. 費用を詳しく害く
3. 調理方法の説明を害く
4. 第二希望の場所を害く





**Tại trường đại học, một nữ sinh viên là thành viên trong ban tổ chức lễ hội trường đang nói chuyện với trưởng câu lạc bộ. Trưởng câu lạc bộ sẽ chỉnh sửa gì trong bản kế hoạch?**

Nữ: Xin lỗi, tôi là Kato từ ban tổ chức lễ hội trường. Câu lạc bộ này sẽ mở quầy bán ramen trong lễ hội, đúng không? Tôi đến đây để nhờ chỉnh sửa bản kế hoạch mà các bạn đã nộp.

Nam: Vâng, tôi là Yoshida, trưởng câu lạc bộ.

Nữ: Anh Yoshida, trong bản kế hoạch, phần tên của người chịu trách nhiệm chưa được điền. Tôi đã ghi giúp tên vào phần đó.

Nam: Xin lỗi vì sơ suất này.

Nữ: Ngoài ra, anh vui lòng kiểm tra lại phần chi phí nhé.

Nam: À, vâng.

Nữ: Phần chi tiết chi phí nguyên liệu, như thịt và rau củ, anh cần viết cụ thể hơn. Nếu không ghi rõ thì trường sẽ không cấp trợ cấp đâu. Phần mô tả về cách nấu thì không cần chỉnh sửa, giữ nguyên là được. À, và về địa điểm, các bạn ghi là vị trí mong muốn đầu tiên là gần cổng chính, nhưng nếu có nhiều người đăng ký, sẽ phải bốc thăm. Trong trường hợp đó, có thể các bạn sẽ phải chuyển sang vị trí thứ hai, mong các bạn lưu ý.

Nam: Vâng, tôi hiểu rồi.

Nữ: Vui lòng nộp lại trước cuối tuần này nhé.

Nam: Vâng.

**Trưởng câu lạc bộ sẽ chỉnh sửa gì trong bản kế hoạch?**

1. Thêm tên của người chịu trách nhiệm

2. Ghi rõ hơn về chi phí

3. Mô tả chi tiết cách nấu

4. Ghi rõ vị trí mong muốn thứ hai

⑤



海の体験学習のイベントで係の人が話しています。参加者はこの後まず、何に参加しますか。

女：皆さん、海を楽しもう体験にご参加ありがとうございます。各種体験に先立って、屋内で海辺の生き物についてのセミナーを行う予定でしたが、本日は潮の流れを考慮し、屋外での活動3つを先に行います。午前中に浜辺から網で魚を捕る漁業体験を行います。漁業体験の準備が整うまでの間、海辺の生き物の観察会を開催します。午後はヨットの操縦体験から始めます。

参加者はこの後まず、何に参加しますか。

1. 海辺の生き物についてのセミナー
2. 漁業体験
3. 海辺の生き物の観察会
4. ヨットのそうじゅう体験



**Tại một sự kiện học tập trải nghiệm về biển, một người phụ trách đang nói. Sau đây, trước tiên những người tham gia sẽ tham gia vào hoạt động nào?**

Nữ: Cảm ơn các bạn đã tham gia vào trải nghiệm “Cùng vui với biển”. Trước khi tham gia các hoạt động khác nhau, ban đầu chúng tôi dự định tổ chức một buổi hội thảo trong nhà về các sinh vật ven biển. Tuy nhiên, hôm nay chúng ta sẽ thực hiện trước ba hoạt động ngoài trời vì lý do liên quan đến dòng chảy của thủy triều. Vào buổi sáng, chúng ta sẽ có hoạt động trải nghiệm đánh bắt cá bằng lưới từ bờ biển. Trong lúc chuẩn bị cho hoạt động đánh bắt này, chúng ta sẽ tổ chức buổi quan sát các sinh vật ven biển. Buổi chiều, chúng ta sẽ bắt đầu bằng trải nghiệm điều khiển thuyền buồm.

**Sau đây, trước tiên những người tham gia sẽ tham gia vào hoạt động nào?**

1. Hội thảo về các sinh vật ven biển
2. Trải nghiệm đánh bắt cá
3. Quan sát các sinh vật ven biển
4. Trải nghiệm điều khiển thuyền buồm

問題 2

①



ラジオでアナウンサーの男の人が本屋の店長にインタビューをしています。店長はどんな絵本を子供に読んであげるといいと言っていますか。

男：絵本専門店のあおい書店の店長、高橋さんにお話を伺います。絵本と言ってもいろいろなものがありますが、どんな絵本を子供に読んであげたらいいでしょうか。

女：そうですね。子供の年齢や好みを考えたり、何がいいか悩みますよね。教育効果が高い絵本や長い間読まれている名作の絵本を読んであげるという方も多いと思います。私は親自身が読んで面白いかどうかということに尽きると思います。親が楽しみながら絵本を読んで聞かせることで子供自身も本に興味・関心を持つようになるのではないのでしょうか。

男：そうですね。

店長はどんな絵本を子供に読んであげるといいと言っていますか。

1. 子供の年齢や好みに合う絵本
2. 教育効果が高い絵本
3. 長い間読まれている名作の絵本
4. 自分自身が面白いと感じる絵本



**Trên radio, một phát thanh viên nam đang phỏng vấn anh Takahashi, chủ hiệu sách Aoi chuyên về sách tranh. Theo quản lý cửa hàng, nên đọc loại sách tranh nào cho trẻ?**

Nam: Xin chào anh Takahashi, chủ hiệu sách tranh Aoi. Sách tranh có rất nhiều loại, nhưng nên đọc loại sách nào cho trẻ em thì tốt nhất?

Nữ: Đúng vậy. Nhiều người phân vân không biết nên chọn sách gì, dựa trên độ tuổi và sở thích của trẻ. Cũng có người chọn những sách tranh mang tính giáo dục cao hoặc những tác phẩm nổi tiếng được đọc từ lâu đời. Riêng tôi nghĩ điều quan trọng nhất là chính bố mẹ thấy hứng thú khi đọc. Khi bố mẹ đọc sách tranh một cách vui vẻ, thì trẻ cũng sẽ trở nên quan tâm và hứng thú với sách hơn.

Nam: Đúng vậy nhỉ.

**Theo quản lý cửa hàng, nên đọc loại sách tranh nào cho trẻ?**

1. Sách tranh phù hợp với độ tuổi và sở thích của trẻ
2. Sách tranh có hiệu quả giáo dục cao
3. Những tác phẩm nổi tiếng đã được đọc từ lâu
4. Sách tranh mà bản thân thấy thú vị

②



会社で女の人と部長が話しています。部長は試作品をどのように変えたほうがいいと言っていますか。

女： 部長、健康ドリンクの試作品、飲んでいただきましたでしょうか。

男： 飲みました。試作品の説明も読みましたよ。今まで若い人をターゲットにしたドリンク商品は多かったけど、高齢者向けに開発したっていう点、斬新でよかったと思うよ。

女： ありがとうございます。高齢者が手軽に栄養が摂れるよう、飲むタイプにしました。

男： うん、クッキーのような固形タイプは高齢の方だと食べづらかったりするからいいと思うんだけど、1回で飲む量にしては少し多い気がしたんだけど、どうかな？

女： そうですね。1日で必要な栄養を摂取できるよう、他社の製品と比べると容量が多くなっています。

男： 1度に飲みきれない場合があるかもしれないからキャップで閉められる容器に変えたらどうかな？

女： 確かに、そうですね。

男： もう少し甘い方が好きな人もいるかもしれないけど、個人的にはこれぐらいの甘さの方が飲みやすかったし、いい商品になると思うから頑張ってるね。

部長は試作品をどのように変えたほうがいいと言っていますか。

1. 固形タイプの商品にする
2. 容量を少なくする
3. ふた付きの容器にする
4. 味をもう少し甘くする



**Tại công ty, một nữ nhân viên đang nói chuyện với trưởng phòng về mẫu thử của một loại đồ uống sức khỏe. Trưởng phòng cho rằng nên thay đổi mẫu thử theo cách nào?**

Nữ: Trưởng phòng, anh đã uống thử mẫu thử của đồ uống sức khỏe này chưa ạ?

Nam: Uống rồi. Anh cũng đã đọc phần mô tả của sản phẩm. Trước giờ có nhiều sản phẩm đồ uống nhắm đến giới trẻ, nhưng điểm sáng tạo của sản phẩm này là phát triển dành cho người cao tuổi, anh thấy ý tưởng này rất hay.

Nữ: Cảm ơn anh. Để người cao tuổi có thể dễ dàng bổ sung dinh dưỡng, chúng em đã chọn dạng đồ uống.

Nam: Ừ, dạng rắn như bánh quy có thể sẽ khó ăn với người lớn tuổi, nên lựa chọn này là hợp lý. Nhưng anh thấy lượng cho mỗi lần uống có vẻ hơi nhiều, em nghĩ sao?

Nữ: Đúng vậy, để đảm bảo cung cấp đủ dinh dưỡng trong một ngày, dung tích sản phẩm này lớn hơn các sản phẩm khác trên thị trường.

Nam: Có thể có người sẽ không uống hết một lần, nên em nghĩ sao nếu đổi sang loại chai có nắp đậy lại được?

Nữ: Đúng là ý hay đấy ạ.

Nam: Cũng có thể có người thích vị ngọt hơn chút, nhưng cá nhân anh thấy mức độ ngọt như này là vừa phải, dễ uống. Cố gắng nhé, anh nghĩ đây sẽ là một sản phẩm tốt.

**Trưởng phòng cho rằng nên thay đổi mẫu thử theo cách nào?**

1. Chuyển sang sản phẩm dạng rắn
2. Giảm dung tích sản phẩm
3. Sử dụng chai có nắp đậy
4. Làm cho vị ngọt hơn một chút

③



カルチャーセンターで男の人と受付の女の人が話しています。男の人はどの講座を見学しますか。

男： すみません、絵を習いたいんですが、水曜日、絵の講座は何かやっていますか？

女： 水曜日ですね。イラストや油絵の講座などがあります。油絵の講座は油絵専用の道具を使って風景を書くんですが、皆さんかなり本格的に取り組んでいらっしゃいます。

男： はあ。初心者ですし、道具も持っていないので気軽にできるものがいいんですが・・・。

女： そうですね。気軽なのは色鉛筆で犬とか猫とか動物の絵を専門に描く講座があるんですけど、あいにく先生のご都合で今は開講していないんです。パソコンでイラストを描く講座はどうですか？人気ありますよ。

男： パソコンで絵を描くなんてやったことないんですが、大丈夫でしょうか。

女： 絵を描くソフトウェアの使い方から始めるので大丈夫だと思います。パソコンやペンタブレットなどの道具は教室に準備してありますので次の回から始められますよ。えー、今開講している中で1番気軽に始められるのはハガキ絵の講座ですけど、ハガキに季節の花を描くんですが、他の曜日しかないんです。

男： そうですか、わかりました。じゃ、すぐに始められる講座を1度見学させてもらえますか？

男の人はどの講座を見学しますか。

1. パソコンでイラストをえがく講座
2. 油絵で風景をえがく講座
3. 色えんぴつで動物をえがく講座
4. はがきに季節の花をえがく講座





**Tại trung tâm văn hóa, một người đàn ông đang nói chuyện với nhân viên lễ tân. Người đàn ông sẽ tham quan lớp học nào?**

Nam: Xin lỗi, tôi muốn học vẽ. Vào thứ Tư có lớp vẽ nào không?

Nữ: Thứ Tư à. Có lớp vẽ minh họa và lớp vẽ tranh sơn dầu. Lớp tranh sơn dầu thì mọi người sử dụng các dụng cụ chuyên cho sơn dầu để vẽ phong cảnh, và họ thực sự rất nghiêm túc trong việc này.

Nam: À, tôi mới bắt đầu và cũng không có dụng cụ, nên muốn tìm một lớp nào đó nhẹ nhàng hơn...

Nữ: Tôi hiểu. Có một lớp vẽ tranh động vật như chó hay mèo bằng bút chì màu, khá thoải mái. Nhưng tiếc là do lịch của giáo viên nên lớp này hiện không mở. Anh nghĩ sao về lớp vẽ minh họa bằng máy tính? Lớp này khá được yêu thích đấy.

Nam: Tôi chưa từng thử vẽ bằng máy tính, không biết có ổn không nhỉ?

Nữ: Lớp bắt đầu từ cách sử dụng phần mềm vẽ, nên tôi nghĩ sẽ ổn thôi. Phòng học cũng chuẩn bị sẵn máy tính và bảng vẽ, nên anh có thể bắt đầu ngay từ buổi tối. À, trong các lớp hiện có, nhẹ nhàng nhất là lớp vẽ hoa theo mùa trên bưu thiếp, nhưng lớp này lại chỉ có vào các ngày khác.

Nam: Vậy à, tôi hiểu rồi. Vậy cho tôi xem thử một buổi của lớp có thể bắt đầu ngay được không?

**Người đàn ông sẽ tham quan lớp học nào?**

1. Lớp vẽ minh họa trên máy tính
2. Lớp vẽ tranh sơn dầu phong cảnh
3. Lớp vẽ tranh động vật bằng bút chì màu
4. Lớp vẽ hoa theo mùa trên bưu thiếp

④



バネの工場で男の人と女の人が話しています。男の人は仕事の相手に何を高く評価してもらえたと言っていますか。

男： 北山工業にソファのバネ、納品してきました。

女： お疲れ様です。反応どうでした？

男： 北山工業さんの急な要望に対応できたこと、高く評価してもらえましたよ。おかげで他の部品の試作品も作ってほしいって言ってもらえたんです。

女：それはよかったです。加工開始日のギリギリで設計を変更して苦劳しましたよね。ただ、うちの工場、デジタル化が進んだから加工にかかる時間は前よりも短くなりましたね。

男： ええ、本当に。予定より早く納品できてよかったですよね。北山工業での品質検査、結果は明後日出るそうです。品質についても評価が高いといいですけど・・・。

女： そうですね。

男の人は仕事の相手に何を高く評価してもらえたと言っていますか。

1. 設計変更の依頼に応じたこと
2. 試作の部品がよくできたこと
3. 予定より早く納品できたこと
4. 納品したばねが高品質だったこと



**Tại một nhà máy sản xuất lò xo, một nam và một nữ nhân viên đang nói chuyện. Nam nhân viên nói rằng điều gì được đối tác công ty đánh giá cao?**

Nam: Anh vừa giao lò xo cho công ty Kitayama Industrial để dùng trong ghế sofa xong.

Nữ: Vất vả rồi. Phản hồi thế nào?

Nam: Họ đánh giá cao việc chúng ta đã xử lý được yêu cầu gấp rút của họ. Nhờ vậy mà họ còn đề nghị mình làm thử một số bộ phận mẫu khác nữa.

Nữ: Thật tốt quá. Lần này đúng là vất vả vì phải thay đổi thiết kế sát ngày bắt đầu gia công. Nhưng nhờ nhà máy mình đã số hóa nên thời gian gia công bây giờ cũng nhanh hơn trước rồi nhỉ.

Nam: Đúng vậy, thật may là mình giao hàng được sớm hơn dự kiến. Kết quả kiểm tra chất lượng tại Kitayama Industrial sẽ có vào ngày mốt. Hy vọng là chất lượng cũng sẽ được đánh giá cao...

Nữ: Đúng vậy.

**Nam nhân viên nói rằng điều gì được đối tác công ty đánh giá cao?**

1. Đáp ứng yêu cầu thay đổi thiết kế
2. Sản xuất tốt các bộ phận thử nghiệm
3. Giao hàng sớm hơn dự kiến
4. Lò xo giao hàng có chất lượng cao

⑤



会社で男の人と部長がある宣伝動画について話しています。部長がこの宣伝動画についての分析で1番重視しているのは何ですか。

男： 部長、インターネットで流している新しい化粧品の宣伝用の動画なんですが、視聴状況の分析結果、来週には出せると思います。

女： ああ、あの10代、20代の男性をターゲットにした化粧品ね。

男： はい。

女： この商品、動画の制作に力を入れた分、再生回数はやっぱり気になるね。目標に達しているといいけど…。あ、それから動画に他言語の字幕も付けてたよね?今後の戦略の参考にもなるから念のため、海外での再生についても分析お願いね。

男： はい、視聴者の国別の再生数ですね。あとは年齢や性別も分析します。

女： ええ、それからちゃんとみんな最後まで見てくれてるのかわかる?商品が最後に出てくるから最後まで見てほしいんだ。

男： それも重要ですよね。調べます。

女： いろんな分析項目あるけど、狙い通りの人たちが見てくれたかどうかがこの商品の運命を決めると思ってるんでよろしくね。

男： はい。

部長がこの宣伝動画についての分析で1番重視しているのは何ですか。

1. ターゲットにした人が動画を見たか
2. 動画の再生回数
3. さまざまな国の人に見られたか
4. 動画が最後まで見られたか



**Tại công ty, một người đàn ông và trưởng phòng đang nói chuyện về một video quảng cáo.**

**Điều mà trưởng phòng coi trọng nhất trong việc phân tích video quảng cáo này là gì?**

Nam: Trưởng phòng, về video quảng cáo mỹ phẩm mới đang phát trên internet, em nghĩ kết quả phân tích về tình hình lượt xem sẽ có vào tuần sau.

Nữ: À, đó là mỹ phẩm nhắm tới nam giới ở độ tuổi từ 10 đến 20 đúng không?

Nam: Vâng.

Nữ: Sản phẩm này đầu tư khá nhiều cho phần sản xuất video, nên số lượt xem tất nhiên là rất quan trọng. Hy vọng là đạt được mục tiêu... À, video này có kèm phụ đề nhiều ngôn ngữ nữa phải không? Để có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho chiến lược sắp tới, phiền em kiểm tra luôn về lượt xem ở nước ngoài nhé.

Nam: Vâng, sẽ có phân tích lượt xem theo quốc gia. Ngoài ra em cũng sẽ phân tích thêm theo độ tuổi và giới tính.

Nữ: Ừ, em có thể xem liệu mọi người có xem đến cuối video không? Sản phẩm xuất hiện ở phần cuối nên chị muốn họ xem hết.

Nam: Đúng vậy, đó cũng là một điểm quan trọng. Em sẽ kiểm tra.

Nữ: Có nhiều hạng mục phân tích, nhưng chị nghĩ yếu tố quyết định thành công của sản phẩm này là liệu đúng đối tượng nhắm tới có xem video hay không, nên nhờ em nhé.

Nam: Vâng.

**Điều mà trưởng phòng coi trọng nhất trong việc phân tích video quảng cáo này là gì?**

1. Đối tượng nhắm tới có xem video hay không

2. Lượt xem của video

3. Video có được xem bởi người từ nhiều quốc gia khác nhau hay không

4. Video có được xem đến cuối hay không

⑥



テレビで漁師が話しています。漁師は釣っても市場に出ない魚の中で最も多いのはどんな魚だと言っていますか。

男： 漁師が釣っても市場にあまり流通しない魚があります。例えば、サイズが規格外のものは食べにくいので、市場では不人気なんです。それから漁獲量が十分でないと流通に乗せにくく、反対に多く捕れすぎて売れ残る可能性が高いものも敬遠されがちです。あと、知名度が低い魚。占める割合はこれが何より大きいんですね。姿形に馴染みのあるもののほうにお客さんの手は伸びやすいんです。またとげがあって調理が面倒なものも避けられることが多いです。

漁師は釣っても市場に出ない魚の中で最も多いのはどんな魚だと言っていますか。

1. サイズが規格外の魚
2. 売れ残るほど多く捕れてしまった魚
3. 一般にあまり知られていない魚
4. 調理するのが面倒な魚



**Trên TV, một ngư dân đang nói chuyện. Ngư dân nói rằng loại cá nào là nhiều nhất trong số các loại cá đánh bắt được nhưng không ra thị trường?**

Nam: Có những loại cá mà ngư dân đánh bắt nhưng lại ít khi được đưa ra thị trường. Ví dụ như, cá có kích cỡ không đạt tiêu chuẩn thì khó ăn, nên không được ưa chuộng trên thị trường. Ngoài ra, cá có sản lượng không đủ cũng khó phân phối, và ngược lại, nếu đánh bắt quá nhiều khiến dễ bị ế hàng, thì cũng thường bị tránh. Nhưng nhiều nhất là những loại cá ít được biết đến. Tỷ lệ này chiếm phần lớn nhất. Khách hàng thường chọn mua những loại cá có hình dáng quen thuộc hơn. Ngoài ra, những loại cá có nhiều gai và khó chế biến cũng thường bị tránh.

**Ngư dân nói rằng loại cá nào là nhiều nhất trong số các loại cá đánh bắt được nhưng không ra thị trường?**

1. Cá có kích cỡ không đạt tiêu chuẩn
2. Cá đánh bắt quá nhiều đến mức dễ bị ế
3. Cá ít được biết đến
4. Cá khó chế biến

問題 3

①



ラジオでアナウンサーが話しています。

女： 大学生の学生寮に注目が再び集まっています。40年前は学生寮に入る人が大半でしたが、だんだんとルールが厳しく、息苦しいという理由で避けられ、一人暮らしのアパートの人气が高まりました。しかし、最近の寮は楽器練習用の部屋など教養施設を充実させたりと魅力的になっています。寮に入りたいという人が定員を超え、抽選までしている寮もあります。また、食事付き、職員が常駐の寮もあり、初めて一人暮らしをす学生にとってはいつも頼れる大人がいるという安全面の利点、食事の提供があることも安心感に繋がっているようです。

アナウンサーは主に何について話していますか。

1. 学生寮のルールの変化
2. 学生寮の人气が復活した理由
3. 一人暮らしの学生が心配していること
4. 一人暮らしの学生に人气がある食事





**Trên radio, phát thanh viên đang nói.**

Nữ: Hiện nay, sự chú ý đang quay trở lại với ký túc xá sinh viên. 40 năm trước, hầu hết sinh viên đều ở ký túc xá, nhưng dần dần, do quy định khắt khe và cảm giác gò bó, ký túc xá bị tránh xa và các căn hộ cho thuê để ở một mình trở nên phổ biến hơn. Tuy nhiên, gần đây, ký túc xá trở nên hấp dẫn hơn với nhiều tiện ích như phòng tập nhạc và các cơ sở giải trí khác. Có ký túc xá thậm chí phải tổ chức bốc thăm vì số lượng người đăng ký vượt quá sức chứa. Ngoài ra, còn có những ký túc xá cung cấp bữa ăn và có nhân viên túc trực, điều này mang lại cảm giác an toàn cho sinh viên mới sống một mình lần đầu, vì luôn có người lớn đáng tin cậy để dựa vào và đảm bảo về bữa ăn.

**Phát thanh viên chủ yếu đang nói về điều gì?**

1. Sự thay đổi trong quy định của ký túc xá
2. Lý do ký túc xá sinh viên trở nên phổ biến trở lại
3. Những điều mà sinh viên sống một mình lo lắng
4. Các món ăn được ưa thích bởi sinh viên sống một mình

②



ビジネスセミナーで社長が話しています。

女： えー、私は種を蒔くという言葉が好きです。「大きな花を咲かせたいと思うならまず、種を蒔くことだ。そして芽が出るまで待つことも楽しめ」と会社経営をしていた亡き父が教えてくれました。普段は無口でほとんど話さない人だったんですが、私が最初の事業でつまづいた時、そう声をかけてくれました。私は学生時代からいくつもの事業を手掛けていますが、リスクもありますし、うまくいかないこともあります。そんな時、いつも父の言葉に励まされてきました。これからも新たな土地を耕し、種を蒔き続けていこうと思っています。

社長は何について話していますか。

1. 自分にとっての心の支え
2. 父から引き継いだ事業
3. 起業する時のリスク
4. 会社を始めたきっかけ



**Tại một buổi hội thảo kinh doanh, giám đốc đang phát biểu.**

Nữ: Tôi rất thích câu nói “gieo hạt giống”. Cha tôi, người đã điều hành công ty này trước đây, từng dạy rằng, “Nếu con muốn thấy bông hoa lớn nở rộ, trước tiên hãy gieo hạt, rồi hãy tận hưởng cả quá trình chờ đợi đến khi mầm nảy lên.” Cha tôi vốn là người ít nói, hầu như không trò chuyện nhiều, nhưng khi tôi gặp khó khăn trong dự án đầu tiên, ông đã nói với tôi như vậy. Từ thời sinh viên, tôi đã thử sức với nhiều dự án, và đúng là có rủi ro cũng như lúc thất bại. Mỗi khi như vậy, tôi luôn được tiếp thêm sức mạnh từ lời của cha. Từ nay trở đi, tôi vẫn sẽ tiếp tục khai phá những vùng đất mới và gieo những hạt giống.

**Giám đốc đang nói về điều gì?**

1. Chỗ dựa tinh thần của bản thân
2. Doanh nghiệp tiếp quản từ cha
3. Rủi ro khi khởi nghiệp
4. Lý do bắt đầu công ty

③



テレビの情報番組で女の人が話しています。

女： 日光が部屋に入るのを遮ったり、外から見えないようにするためにカーテンは欠かせませんよね。日本では古くから安く手軽に手に入れられる木や紙で作ったふすまや障子をカーテンのように用いてきました。カーテンが日本で広く使われるようになったのは、西洋的なライフスタイルが始まった昭和30年代以降です。時の日本は急激な経済成長に伴って、団地やアパートなどが次々と建てられるようになり、洋風にデザインされた住まいが一気に増えたからです。それ以降、カーテンは私たちの生活に浸透しました。

カーテンのメーカーの人は何について話していますか。

1. カーテンの素材の発展
2. 日本らしいカーテンのデザイン
3. カーテンの値段の変化
4. 日本におけるカーテンの普及



**Trong một chương trình thông tin trên TV, một phụ nữ đang nói chuyện.**

Nữ: Để chặn ánh sáng mặt trời vào phòng hoặc ngăn không cho người ngoài nhìn vào, rèm cửa là thứ không thể thiếu nhĩ. Ở Nhật Bản, từ xưa người ta đã dùng các loại cửa trượt bằng gỗ hoặc giấy như fusuma và shoji thay cho rèm cửa vì chúng dễ làm và giá rẻ. Rèm cửa chỉ bắt đầu được sử dụng rộng rãi tại Nhật từ sau những năm 30 của thời kỳ Showa, khi lối sống kiểu phương Tây bắt đầu phổ biến. Vào thời điểm đó, Nhật Bản đang tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, các khu chung cư, căn hộ lần lượt được xây dựng, và các căn nhà kiểu phương Tây cũng tăng nhanh chóng. Kể từ đó, rèm cửa dần trở thành một phần trong cuộc sống của chúng ta.

**Người của hãng sản xuất rèm cửa đang nói về điều gì?**

1. Sự phát triển của chất liệu làm rèm
2. Thiết kế rèm cửa mang phong cách Nhật Bản
3. Sự thay đổi về giá của rèm cửa
4. Sự phổ biến của rèm cửa ở Nhật Bản

④



テレビで作家が話しています。

女：私にとって桜町は第二の故郷です。私の小説の舞台としてこの町の商店街やお寺、坂道をしばしば登場させていますが、実は私がここで過ごしたのは学生時代の4年にすぎません。親元を離れて暮らした4年間は実に濃く、青春そのものでした。思い出深い場所が数えきれないほどあります。10代、20代を主人公に物語を書く時、その背景には自然とこの町が存在しているんです。

作家は何について話していますか。

1. 自分にとって特別な町
2. 学生時代の経験
3. 自分が生まれた故郷
4. 桜町の美しさ



**Trên truyền hình, một tác giả đang chia sẻ.**

Nữ: Đối với tôi, thị trấn Sakura giống như quê hương thứ hai vậy. Tôi thường lấy bối cảnh cho tiểu thuyết của mình ở các khu phố buôn bán, chùa chiền, và những con dốc của thị trấn này, nhưng thực ra, thời gian tôi sống ở đây chỉ vỏn vẹn 4 năm khi còn là sinh viên. Bốn năm xa gia đình, sống tự lập ở đây thực sự là quãng thời gian đậm chất thanh xuân đối với tôi. Có vô số nơi ở đây mà tôi mang nhiều kỷ niệm. Khi viết những câu chuyện với nhân vật chính ở tuổi mười mấy, hai mươi mấy, bối cảnh của thị trấn này luôn tự nhiên xuất hiện trong những câu chuyện của tôi.

**Tác giả đang nói về điều gì?**

1. Một thị trấn đặc biệt đối với bản thân
2. Kinh nghiệm thời sinh viên
3. Quê hương nơi mình sinh ra
4. Vẻ đẹp của thị trấn Sakura

⑤



科学館で恐竜の研究者が話しています。

女： 10年前、みどり市で恐竜の化石が発見されましたが、「この恐竜が何を食べていたのか」ということはこれまでわかっていませんでした。仮に植物を食べる植物食だとして、どういう植物を食べていたのか、私たち研究グループはこの恐竜の歯の化石の表面の微かな凹凸を最新の技術で分析しました。そして、爬虫類の歯と比べたのです。例えば、爬虫類の動物に虫、植物などを食べさせた時、歯に付く細かい傷は食べたものによって異なります。その違いを分析し、この恐竜の歯の化石の表面に当てはめて考えることで、恐竜がどういったものを食べていたのかを具体的に推測できるようになったのです。

研究者はこの恐竜の何について話していますか。

1. 食べ物の食べ方
2. 食事をしていた場所の特徴
3. 生きていた時代の環境
4. 食べていたものの調査方法





**Tại một bảo tàng khoa học, một nhà nghiên cứu về khủng long đang nói chuyện.**

Nữ: 10 năm trước, hóa thạch của một con khủng long đã được phát hiện ở thành phố Midori, nhưng trước đây chúng tôi vẫn chưa biết rõ con khủng long này ăn gì. Giả sử nó là loài ăn thực vật, câu hỏi đặt ra là nó ăn loại thực vật nào. Nhóm nghiên cứu của chúng tôi đã phân tích các vết gợn nhỏ trên bề mặt hóa thạch răng của con khủng long này bằng công nghệ hiện đại nhất, và so sánh với răng của các loài bò sát. Ví dụ, khi các loài bò sát ăn côn trùng hay thực vật, trên răng sẽ có các vết trầy nhỏ khác nhau tùy vào thức ăn. Chúng tôi phân tích các vết khác biệt đó và đối chiếu với bề mặt hóa thạch răng của con khủng long này, từ đó giúp chúng tôi suy đoán cụ thể hơn về những gì mà nó có thể đã ăn.

**Nhà nghiên cứu đang nói về điều gì liên quan đến con khủng long này?**

1. Cách mà nó ăn
2. Đặc điểm của nơi nó ăn
3. Môi trường thời đại mà nó sống
4. Phương pháp điều tra những gì nó ăn

問題 4

①



女：今日の授業のレポート、そう簡単には書けそうもないよね。

1. 大変だけどやるしかないよ
2. 難しいと思ってないの？
3. 本当、簡単に助かるよね



Nữ: Bài báo cáo của buổi học hôm nay, chắc không dễ viết đâu ha.

1. Cực nhưng mà phải cố thôi.
2. Bạn không thấy khó hả?
3. Đúng thật, dễ thế thì khỏe biết mấy.

②



男：僕この間から和田さんと揉めてて・・・。

1. 2人で楽しそうだね
2. 仲直りしたんだ
3. 何で？何があったの？



Nam: Đạo gần đây mình với Wada cứ cãi nhau hoài...

1. Hai người vui nhỉ.
2. Làm hòa rồi à?
3. Sao vậy? Có chuyện gì thế?

③



女：さっき見た映画の最後のシーン、私、胸を打たれた。

1. どうしてワクワクしたの？
2. 僕もあのシーン意味不明だったよ
3. 感動的だったよね



Nữ: Cảnh cuối của bộ phim vừa xem lúc nãy, thật sự khiến mình cảm động.

1. Sao lại thấy hào hứng thế?
2. Mình cũng thấy cảnh đó khó hiểu thật.
3. Cảm động thật nhỉ.

④



男：お屋の定食屋で飲んだサービスのコーヒー、飲めたもんじゃなかったね。

1. もっと飲めばよかったね
2. 確かにあれはおいしかったね
3. ちょっとひどかったよね



Nam: Ly cà phê miễn phí ở quán cơm trưa, đúng là uống không nổi nhỉ.

1. Giá mà uống nhiều hơn chút nhỉ.
2. Công nhận, nó ngon thật đấy.
3. Đúng là hơi tệ thật.

⑤



女：森さんのことだから遅刻するはずなのに来ないね。

1. いいかげん、ちゃんとしてほしいよね
2. 森さんってよく遅刻するんだ
3. 遅れるなんてどうしたんだろう？



Nữ: Biết tính Mori là không bao giờ đến trễ mà giờ vẫn chưa thấy tới nhỉ.

1. Đúng là nên nghiêm túc đúng giờ hơn nhỉ.
2. Mori hay đến trễ lắm hả?
3. Không biết có chuyện gì mà đến trễ nhỉ?

⑥



男：昨日のサークルの部員同士の言い合い、先輩に報告するまでもないよね。

1. え？先輩に言うんだね
2. 必要ないよね
3. 報告した方がいいってことね



Nam: Chuyện cãi nhau giữa mấy thành viên câu lạc bộ hôm qua, chắc cũng không cần phải báo cáo với anh chị đâu nhỉ.

1. Ủa? Cậu định nói với anh chị hả?
2. Ủ, chắc cũng không cần đâu.
3. Ý cậu là nên báo cáo đúng không?

⑦



男：昨日うちの学校の柔道の試合、見に行ったんだけど、**負けはしないかハラハラ**したよ。

1. 何とか勝てたんだ
2. 負けちゃって残念だったね
3. 余裕で勝ったんだね



Nam: Hôm qua mình đi xem trận đấu judo của trường, mà lo ghê, sợ thua mất.

1. Cuối cùng cũng thắng được.
2. Thua mất rồi tiếc nhỉ.
3. Thắng dễ dàng đúng không?

⑧



男：課長、桜社への商品説明、私の担当なのですが、**ご一緒**願えないでしょうか。

1. かまいませんよ、行きますよ
2. 担当者が行かないのはまずいでしょう
3. 私が代わりに行くんですね



Nam: Sếp ơi, phần thuyết trình sản phẩm cho công ty Sakura là em phụ trách, nhưng sếp có thể đi cùng em được không ạ?

1. Được thôi, tôi sẽ đi cùng.
2. Người phụ trách mà không đi thì không ổn đâu.
3. Vậy là tôi sẽ đi thay cậu, đúng không?

⑨



女：加藤さん、データの分析は木村さんにかなう人はいないよね。

1. え？木村さんさっぱり分かってないの？
2. 木村さんが1番詳しいと思う
3. 木村さん、データの分析は苦手らしいね



Nữ: Anh Kato này, về phân tích dữ liệu thì không ai qua nổi anh Kimura nhỉ.

1. Ủa? Anh Kimura không hiểu chút nào hả?
2. Đúng vậy, anh Kimura là người giỏi nhất rồi.
3. Nghe nói anh Kimura không giỏi phân tích dữ liệu lắm nhỉ.

⑩



男：課長に急にイベントの手伝い頼まれたけど、断るに断れなかったよ。

1. 頼まれたら断れないよね
2. 頼まれたのに断ったんだ
3. 本当は断りたくなかったんだね



Nam: Mới bị sếp nhờ giúp cho sự kiện gấp, mà muốn từ chối cũng không từ chối được.

1. Bị nhờ rồi thì khó từ chối nhỉ.
2. Bị nhờ mà cậu lại từ chối hả?
3. Thật ra là cậu không muốn từ chối đúng không?

⑪



男：新人の渡辺さん、先月の営業成績、ベテランの課長に迫る勢いだったって。

1. 課長の成績には全然届かないんだね
2. あと少しで課長を抜くぐらいだったんだ
3. 課長を超える結果だなんてすごいね



Nam: Nhân viên mới Watanabe, thành tích kinh doanh tháng trước suýt nữa là đuổi kịp cả trưởng phòng kỳ cựu đấy.

1. Vậy là vẫn chưa thể nào đuổi kịp trưởng phòng ha.
2. Gần như là sắp vượt cả trưởng phòng rồi nhỉ.
3. Thành tích vượt cả trưởng phòng thì thật là giỏi nhỉ.

問題 5

①



大学の新聞部で部長と部員 2 人が話しています。

女 1 : 来月発行する新聞、野球部の地区大会に向けて特集を 1 ページ組むことになってるけど、そろそろ内容を練らなきゃね。どうしようか？

男 : 地区大会、2 か月後に迫ってますよね。以前、野球部を取り上げた時はキャプテンの意気込みやチームの仕上がり具合を中心に取材しましたが・・・。

女 2 : 去年は準優勝に終わったので、今年こそって学内の期待も高まっていますよね。

女 1 : そうだね。何がいいかな？前やったのと同じようなのはしたくないし。

男 : ライバルチームの練習の様子を取材してはどうですか？去年の優勝校とは今年も間違いなく顔を合わせることになると思うんですけど・・・

女 1 : うん、他にはどうかな？

女 2 : 「選手たちの素顔に迫る」というのはどうでしょう？主要な選手 2、3 人、例えば、投手やキャプテンに密着して 1 日を追うんです。練習以外の時間、どんな風に過ごしてるかとか、読んだ人が選手を身近に感じられるような情報がいいたと思うんです。

女 1 : そうだね。

女 2 : それか、レギュラー選手を全員紹介するっていうのもいいと思います。選手の守備位置だけでなく、趣味とか好きな食べ物とか、顔写真と一緒に載せるんです。読者がお気に入りの選手を見つけられるように。

男 : 僕は対戦相手のことも情報としてあった方がいいと思いますけど・・・。その方が応援に行った時に試合を見て面白と思うんです。

女 1 : そうだね。でも実際どのチームと対戦することになるかはまだわからないから、今、他のチームのことを取り上げても読者にはピンと来ないかもしれないね。試合に出る選手 全員っていうと紙面が限られてるし・・・。さっきの密着取材の案、面白いんじゃないかな。うん、今回は何人かに絞って取材することにしよう。

新聞に載せる野球部の特集は何を書くことにしましたか。

1. 大会に向けてのキャプテンの意気込み



2. ライバルチームの練習の様子

3. 主要な選手の 1 日の過ごし方

4. レギュラー選手全員の紹介



**Tại câu lạc bộ báo chí của trường đại học, trưởng nhóm và hai thành viên đang thảo luận.**

- Nữ 1: Về số báo phát hành tháng sau, chúng ta có một trang đặc biệt cho giải đấu cấp khu vực của câu lạc bộ bóng chày. Đã đến lúc phải lên nội dung rồi. Nên làm thế nào đây?
- Nam: Giải đấu khu vực cũng chỉ còn hai tháng nữa thôi nhĩ. Lần trước khi viết về câu lạc bộ bóng chày, chúng ta đã tập trung phỏng vấn đội trưởng về quyết tâm của cậu ấy và tình hình chuẩn bị của đội nhưng...
- Nữ 2: Năm ngoái họ chỉ đạt giải nhì nên năm nay ai cũng kỳ vọng đội sẽ giành chức vô địch.
- Nữ 1: Ừ đúng rồi. Vậy làm sao nhĩ? Chị không muốn làm giống lần trước đâu.
- Nam: Hay là mình thử viết về quá trình tập luyện của đội đối thủ thì sao? Trường vô địch năm ngoái khả năng cao năm nay cũng sẽ là đối thủ của mình.
- Nữ 1: Ừ, ý hay đấy. Có ý kiến nào khác không?
- Nữ 2: Thế còn làm kiểu “Khám phá cuộc sống thường ngày của các cầu thủ” thì sao? Mình sẽ theo sát một vài cầu thủ chính như đội trưởng hay tay ném bóng chẳng hạn, để xem một ngày của họ diễn ra thế nào. Ngoài thời gian luyện tập ra, họ dành thời gian cho những việc gì. Mình nghĩ đưa vào những chi tiết như vậy sẽ giúp người đọc cảm thấy gần gũi hơn với các cầu thủ.
- Nữ 1: Ý hay đó.
- Nữ 2: Hoặc mình cũng có thể giới thiệu tất cả các cầu thủ chính thức. Không chỉ nói về vị trí của họ mà còn chia sẻ những sở thích hay món ăn yêu thích kèm ảnh nữa. Như vậy người đọc có thể tìm ra cầu thủ mình thích.
- Nam: Anh thì nghĩ đưa thêm thông tin về đội đối thủ cũng hay mà... Có thêm thông tin như vậy sẽ làm trận đấu trở nên thú vị hơn khi mọi người đi cổ vũ.
- Nữ 1: Ừ, nhưng mà bây giờ vẫn chưa biết chắc sẽ đối đầu với đội nào, nên nếu mình đưa thông tin về các đội khác ngay lúc này thì có thể người đọc sẽ không hứng thú lắm. Với cả, nếu viết về toàn bộ các cầu thủ tham gia thì lại không đủ trang. Ý tưởng làm phỏng vấn chuyên sâu của em lúc này có vẻ thú vị đó. Vậy mình quyết định sẽ phỏng vấn một số cầu thủ tiêu biểu nhé.

**Chủ đề của bài đặc biệt về câu lạc bộ bóng chày trên báo sẽ là gì?**

1. Sự quyết tâm của đội trưởng trước giải đấu
2. Quá trình tập luyện của đội đối thủ
3. Một ngày sinh hoạt của các cầu thủ chủ chốt
4. Giới thiệu tất cả các cầu thủ chính

②



ラジオでアナウンサーが夏の夜空を楽しむ講座について話しています。

女1：山川市にある科学館では来月、夏の夜空を楽しむための4つの講座を開くそうです。講座1番はオリジナルの星座作り。星空の写真を見ながら自分たちで星を繋ぎ合わせて自由に形を作り、名前を付けたり星座の物語を作ったりします。講座2番は星空の撮影。露出時間を長く設定できるカメラと三脚さえあれば、意外と簡単に星空を撮影できるそうですよ。講座3番は流れ星の観察です。来月中旬は深夜の夜空に星が降り注ぐ数年に一度の貴重な機会です。ゆっくり眺めながら星に願い事をするのも素敵ですね。最後、講座4番は地球を回る国際宇宙ステーションの観察です。国際宇宙ステーションは、実は日没後のある時間、ある方向に肉眼で見ることができるとのことですよ。

男： どれか一緒に参加しようよ。参加したいのあった？

女2： うーん、星座を作るよりは実際に見る方がいいかな。あと、星空の写真は自分でも時々撮るから違うのがいいな。

男： すごいね。国際宇宙ステーションも撮ったことある？

女2： ううん、まだ見たこともないの。うーん、だからこの講座に参加して見てみたいな。

男： そっか。うーん、でもそっちより星をメインで見るやつの方がいいな。

女2： そうだね。めったにないチャンスだもんね。それにしよう！

質問1：

女の人が最初に参加してみたいと思ったのはどの講座ですか。

- |         |         |
|---------|---------|
| 1. 講座1番 | 2. 講座2番 |
| 3. 講座3番 | 4. 講座4番 |

質問2：

男の人はどの案を優先してほしいと言っていますか。

- |         |         |
|---------|---------|
| 1. 講座1番 | 2. 講座2番 |
| 3. 講座3番 | 4. 講座4番 |



**Phát thanh viên trên radio đang nói về các buổi học để ngắm nhìn bầu trời mùa hè.**

Nữ 1: Ở bảo tàng khoa học của thành phố Yamakawa, tháng tới sẽ có bốn buổi học để ngắm bầu trời mùa hè đó. Buổi học đầu tiên là tạo chòm sao của riêng mình. Mọi người sẽ được nhìn ảnh bầu trời đêm rồi tự nối các ngôi sao lại để tạo hình mình thích, đặt tên và còn có thể sáng tác cả câu chuyện về chòm sao nữa. Buổi học thứ hai là chụp ảnh bầu trời đêm. Chỉ cần một chiếc máy ảnh chỉnh được thời gian phơi sáng và một chân máy là mình có thể dễ dàng chụp được bầu trời sao, nghe hấp dẫn ghê! Buổi học thứ ba là ngắm sao băng. Giữa tháng sau sẽ là dịp hiếm gặp, vài năm mới có một lần, khi bầu trời đêm sẽ có rất nhiều sao băng. Cứ từ từ ngắm sao băng và cầu nguyện thì tuyệt vời biết bao. Cuối cùng là buổi học thứ tư, quan sát Trạm Vũ trụ Quốc tế khi nó bay ngang qua Trái Đất. Nghe nói chúng ta có thể nhìn thấy Trạm Vũ trụ Quốc tế bằng mắt thường ở một hướng nhất định vào một khoảng thời gian sau hoàng hôn đấy.

Nam: Cùng tham gia một buổi nào đi! Có buổi nào em muốn tham gia không?

Nữ 2: Ừm... em nghĩ là thích ngắm sao thật hơn là tự tạo chòm sao. Với cả, em cũng hay tự chụp ảnh bầu trời đêm nên muốn thử một cái gì đó khác hơn.

Nam: Wow, em giỏi nhỉ! Em từng chụp ảnh Trạm Vũ trụ Quốc tế bao giờ chưa?

Nữ 2: Chưa, em còn chưa bao giờ nhìn thấy nó nữa. Vì thế em muốn tham gia buổi học đó để được xem tận mắt.

Nam: Vậy hả. Nhưng anh nghĩ xem sao băng thì sẽ thú vị hơn.

Nữ 2: Ừ nhỉ, đây là cơ hội hiếm có mà. Vậy mình chọn cái đó nhé!

**Câu hỏi 1: Người phụ nữ đầu tiên muốn tham gia buổi học nào?**

1. Buổi học 1

2. Buổi học 2

3. Buổi học 3

4. **Buổi học 4**

**Câu hỏi 2: Người đàn ông muốn ưu tiên buổi học nào?**

1. Buổi học 1

2. Buổi học 2

3. **Buổi học 3**

4. Buổi học 4